

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-ST

Ngày: 24-02-2023

*“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Văn Nam

- Bà Mai Thị Nhắc

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công Ki vụ án thụ lý số: 295/2022/TLST – DS, ngày 06/12/2022, về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXX – ST, ngày 16/01/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1983. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã T, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Kim P, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ông K có mặt, bà N và ông P vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2022, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của nguyên đơn là ông Nguyễn Tuấn K có nội dung:

Ông yêu cầu bà Bùi Thị N và ông Bùi Kim P có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn thiếu:

+ Gốc: 82.500.000 đồng.

+ Lãi: Mức lãi suất 1.6%/tháng kể từ ngày đến hạn trả tiền là ngày 01/10/2020 đến ngày có bản án, tạm tính đến ngày 01/11/2022 là 25 tháng, tương đương số tiền 33.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử với mức lãi suất 1.6%/tháng.

Lý do yêu cầu: Vào ngày 11/9/2020, ông có thỏa thuận cho bà N vay tiền, có lập thành hợp đồng, số tiền cho vay là 82.500.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, bà N vay tiền để trả tiền ngân hàng. Bà N hứa sau 20 ngày kể từ ngày 11/9/2020 sẽ trả lại đầy đủ tiền đã mượn cho ông (do ngân hàng đã giải ngân). Hai bên có ký "Hợp đồng vay tiền" tại Văn phòng công chứng N1. Riêng ông P là chồng của bà N có đi cùng nhưng không ký tên vào hợp đồng vay do không biết chữ. Đến hạn ông đòi nhiều lần nhưng bà N hứa hẹn rồi lần trốn không tiếp ông. Do bà N vay tiền là để trả tiền ngân hàng là nợ chung của vợ chồng nên buộc ông P cùng liên đới trả.

- Bà Bùi Thị N, ông Bùi Kim P vắng mặt theo giấy triệu tập nên không có bản khai, không lấy lời khai được nên không có lời trình bày.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về thẩm quyền thụ lý vụ án; ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho Viện kiểm sát đúng quy định; quá trình thu thập chứng cứ đúng quy định; kiểm tra chứng cứ và hòa giải đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định; nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn là ông Nguyễn Tuấn K có mặt. Riêng bị đơn là bà Bùi Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Kim P vắng mặt không có đơn xin vắng mặt.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông K, buộc bà N trả tiền vay vốn là 82.500.000 đồng, lãi suất mức 0.83%/tháng, từ ngày 01/10/2020 đến ngày xét xử. Bác phần yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông P đối với số tiền phải trả và bác phần yêu cầu lãi suất vượt quá quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Nghe vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của ông Nguyễn Tuấn K, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; trong đó xác định ông Nguyễn Tuấn K là nguyên đơn; Bà Bùi Thị N là bị đơn; Ông Bùi Kim P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; vụ án thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của bà Bùi Thị N, ông Bùi Kim P tại phiên tòa, đã triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có đơn xin vắng nên xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

** Về số tiền vay tài sản 82.500.000 đồng mà ông Nguyễn Tuấn K yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy:*

Vào ngày 11/9/2020, tại Văn phòng công chứng N1, địa chỉ: 78A Quốc lộ 60, khu phố 7, thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, ông Nguyễn Tuấn K và bà Bùi Thị N có ký văn bản có tựa "*Hợp đồng vay tiền*". Nội dung cụ thể: Bên cho vay (bên A) là ông Nguyễn Tuấn K, bên vay (bên B) là bà Bùi Thị N; số tiền bên A cho bên B vay là 82.500.000 đồng; Thời hạn vay là 20 ngày kể từ ngày hợp đồng được công chứng viên chứng nhận; Phương thức giao tiền là bằng tiền mặt; Lãi suất: Không. Văn bản nêu trên được ông K, bà N cùng ký tên, đồng thời cùng điểm chỉ vào Hợp đồng trước mặt Công chứng viên, có lời chứng của công chứng viên.

Đối với việc giao nhận tiền, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, trong đó quy định: "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Thấy rằng, tuy ông K không đưa ra được chứng cứ đã giao số tiền 82.500.000 đồng cho bà N nhưng trong "*Hợp đồng vay tiền*" nêu trên đã nêu rõ: "*Thời hạn vay là 20 ngày kể từ ngày hợp đồng được công chứng viên chứng nhận*". Bà N đã thực hiện ký kết hợp đồng vay tiền với ông K, sau đó cũng không có tranh chấp hay khiếu nại về số tiền mà mình đã vay. Trong vụ án này, bà N đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa, đã nhận được bản sao tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, trong đó có "*Hợp đồng vay tiền*" nêu trên nhưng không đến Tòa cũng không nộp văn bản nêu ý kiến phản đối chứng cứ mà ông K đưa ra. Từ các căn cứ trên, đủ căn cứ xác định giữa ông K và bà N có ký kết hợp đồng vay tài sản, trong đó ông K là bên cho vay và bà N là bên vay, với số tiền ông K cho bà N vay là 82.500.000 đồng, ông K không cần phải chứng minh.

Theo nội dung thỏa thuận trong "*Hợp đồng vay tiền*" thì thời hạn vay là 20 ngày kể từ ngày hợp đồng được công chứng viên chứng nhận (tức kể từ ngày 11/9/2020 đến ngày 30/9/2020). Tuy nhiên, sau thời hạn này nhưng bà N không trả tiền. Nay ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là có căn cứ, được chấp nhận theo quy định Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

** Về số tiền lãi mà ông Nguyễn Tuấn K yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy:*

Khi thực hiện làm đơn khởi kiện, ông K yêu cầu tính mức lãi suất 1.6%/tháng kể từ ngày đến hạn trả tiền là ngày 01/10/2020 đến ngày có bản án.

Thấy rằng trong "*Hợp đồng vay tiền*" đề ngày 11/9/2019 không có thỏa thuận lãi.

Theo khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: *“Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”*. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ được tính là 10%/năm, tức 0.83%/tháng).

Xét mức lãi yêu cầu của ông K là 1.6%/tháng, tức 19.2%/năm, đã vượt quá mức lãi quy định nêu trên, nên phần vượt quá không được chấp nhận. Do bà N vi phạm thỏa thuận về thời gian trả tiền vốn buộc phải thực nghĩa vụ trả lãi theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Cụ thể: Tính lãi quá hạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 24/02/2023, là: 82.500.000.000 đồng x 28 tháng 23 ngày x 0.83%/tháng = 19.698.000 đồng.

Ông K không yêu cầu khoản lãi nào khác, không xem xét.

Như vậy, tổng cộng tiền vốn và lãi vay ông K yêu cầu được chấp nhận là: 82.500.000 đồng (gốc) + 19.698.000 đồng = 102.198.000 đồng.

Bác yêu cầu của ông K đối với số tiền lãi yêu cầu vượt quá quy định là: 18.274.000 đồng.

** Về yêu cầu của ông K đối với trách nhiệm liên đới giữa bà N và ông P đối với khoản tiền trên, Hội đồng xét xử xét thấy:*

Khi thực hiện khởi kiện, ông K cho rằng bà N vay tiền nhằm mục đích là để trả tiền vay ngân hàng nên buộc chồng của bà N cùng trả. Tuy nhiên, *“Hợp đồng vay tiền”* không có ông P tham gia, cũng không thể hiện được bà N vay tiền nhằm mục đích gì. Toàn bộ quá trình giao dịch cũng như đến thời điểm hiện nay, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có sự tham gia của ông P. Khi thực hiện tổng đạt và tiến hành lấy lời khai thì bà N và ông P không có mặt tại nhà nên không lấy lời khai được. Ông K không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh bà N có việc vay tiền của ngân hàng và vay của ngân hàng nào, nếu có vay thì người nào đứng tên vay, vay nhằm mục đích gì, số tiền vay và số tiền còn thiếu ngân hàng là bao nhiêu, việc vay tiền ngân hàng (nếu có) có liên quan gì đến việc bà N vay tiền của ông K hay không. Đồng thời, chồng của bà N có liên quan gì đến việc vay tiền ngân hàng hay không. Nay không có thông tin gì cụ thể để yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ, cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh. Hội đồng xét xử cũng đã tạo điều kiện cho ông K xem xét việc có thể yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để cung cấp bổ sung chứng cứ chứng minh nhưng ông K cho rằng không thể cung cấp thêm chứng cứ nào khác để chứng minh. Từ những căn cứ trên cho thấy không đủ căn cứ buộc trách nhiệm liên đới của ông P đối với số tiền trên, bác yêu cầu này của ông K.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu trách nhiệm liên đới bị bác và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền lãi yêu cầu vượt quá quy định.

Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn K về việc yêu cầu bà Bùi Thị N trả tiền vay còn thiếu.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc bà Bùi Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Tuấn K tổng số tiền vay còn thiếu là: 102.198.000 đồng (Một trăm lẻ hai triệu một trăm chín mươi tám ngàn đồng). Trong đó:

+ Tiền vay gốc là: 82.500.000 đồng.

+ Tiền lãi là: 19.698.000 đồng (Lãi suất quá hạn 0.833%/tháng, tính từ ngày 01/11/2020 đến ngày 24/02/2023).

2. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Tuấn K về việc buộc trách nhiệm liên đới của ông Bùi Kim P đối với số tiền trên.

3. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Tuấn K đối với số tiền lãi yêu cầu vượt quá quy định là: 18.274.000 đồng (Mười tám triệu hai trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với nghĩa vụ trả tiền vay): 5.110.000 đồng (Năm triệu một trăm mười ngàn đồng), bà Bùi Thị N chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với số tiền vay bị bác): 913.700 đồng (Chín trăm mười ba ngàn bảy trăm đồng). Và án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (đối với yêu cầu trách nhiệm liên đới bị bác): 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Tổng cộng: 1.213.700 đồng (Một triệu hai trăm mười ba ngàn bảy trăm đồng), ông Nguyễn Tuấn K chịu. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 2.888.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001025 ngày 06/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam. Số tiền còn lại: 1.674.300 đồng (Một triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn ba trăm đồng) hoàn trả cho ông Nguyễn Tuấn K.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên

phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Toà án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã nơi người đó cư trú để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Dương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng